UNIVERSAL STEEL BUILDINGS CO., LTD.

US BUILDINGS

COMPANY PROFILE

Updated: 2019

OUTLINE

COMPANY INTRODUCTION

About US Buildings
Why US Buildings?
Legal documents
Financial Statement
Manufacturing facilities
Global offices

ORGANIZATION CHART

Organization chart
Board of management

COMPANY PROCEDURE

Erection process
Safety standards
Fabrication procedure
Quality control system

TYPICAL PROJECTS

Project list
Project pictures

LETTER OF BOD

LET “US” BUILD YOUR FUTURE.

An industrial or commercial building is a future of an organization. It represents the value of its owner.

For that reason, US BUILDINGS is the final piece of the puzzle that you are looking for. Our design team has over 10 years of experiences and ready to accomplish any jobs in pre-engineered steel buildings field.

US BUILDINGS has done projects across Southeast Asia countries. We are now looking forward to consult and build more major projects across the globe.

Lastly, we believe that together we can create a brighter future.

THI PHAM
Chief Executive Officer

US
BUILDINGS

About US

Universal Vietnam Steel Buildings Co., Ltd (US BUILDINGS) specializes in providing complete solutions including: design, fabrication and erection of high-quality steel structure products.

Besides pre-engineered buildings, US BUILDINGS has developed heavy structural industry and commercial projects that aim to provide customers full structures such as workshops, warehouses, showrooms, shopping malls, exhibition centers, supermarkets, railway stations, hangars, car parking, etc.

With a well-trained workforce, professional staffs, quality management system ISO 9001:2015, and a Japanese fabricator with high technology automatic production facilities, US BUILDINGS delivers the optimal solution, high-quality products and perfect services for your project.

Company main goal is to bring to our customers and partners the surplus values and success, has been known as the trustworthy brand. US BUILDINGS is using software that is developed exclusively for pre-engineered steel buildings. For instance, We are using SAP, CFS, Tekla, AutoCad, Staad Pro, Etabs, and SAFE. These software are being used by many Pre-Engineered Steel Building Companies in the world.

US BUILDINGS determines to be a hallmark in the construction industry and to be the leader in making the highest efficiency pre-engineered buildings and steel structure solutions.

VISION

To create and improve our team with highly skilled and professionals service in pre-engineered steel building field.

To build an environment encouraging personal growth and self-pride.

Finally, we want to distinguish ourselves as the most excellent option to those looking for high quality, premium service, and greater value.

Why US?

MISSION

To consult and give the best solution for pre-engineered steel building system. We are utilizing the most innovative and latest technologies to achieve safe, durable projects

WHY US BUILDINGS

To consult and give the best solution for pre-engineered steel building system, we are utilizing the most innovative and latest technologies to achieve safe, durable projects

DESIGN
US BUILDINGS *owns the fastest engineering cycle time for submittal of detailed approval drawings in our Target Market.*

COMPREHENSIVE QUOTATION
Our quotations are presented in the form of comprehensive proposal offers with detailed proposal drawings. Our goal is to guarantee that our scope of supply precisely meet your requirements.

BEST PRICE
US BUILDINGS *offers the lowest prices in our Target Market. Whenever our proposal is offered, it is calculated on the exact scope and design basis.*

ERECTION
Every building component has a part mark number. At the job site, Erector team will connect those components together base on its part mark number. Therefore, the process of erection will be easier and faster. It saves lots of time and money of the owner.

LARGE CLEAR SPANS
In favor of optimizing the usage space of the building, US BUILDINGS can supply up to around 150m clear spans. Besides, Our Engineering Department is led by one of the best Structural Engineer in the PEB Industry in Southeast Asia and Africa countries.

LEGAL DOCUMENTS

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 0313957838

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 08 năm 2016
Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 03 tháng 06 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NHÀ THÉP UNIVERSAL VIETNAM
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: UNIVERSAL VIETNAM STEEL BUILDINGS COMPANY LIMITED
Tên công ty viết tắt: US BUILDINGS

2. Địa chỉ trụ sở chính

59 Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: *0283.9903.777* Fax:
Email: Website:

3. Vốn điều lệ 10.000.000.000 đồng.
Bằng chữ: Mười tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ) và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM HOÀNG THI	79/5D/14H Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.000.000.000	60.000	023800091	
2	TRẦN THỊ MỸ YÊN	15/10 Đường 4, Khu phố 6, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	4.000.000.000	40.000	025960882	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM HOÀNG THI Giới tính: *Nam*
Chức danh: Giám đốc
Sinh ngày: *14/02/1984* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*
Số giấy chứng thực cá nhân: *023800091*
Ngày cấp: *12/09/2006* Nơi cấp: *Cả Tp. Hồ Chí Minh*
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *79/5D14H Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*
Chỗ ở hiện tại: *79/5D14H Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG
Phó Trưởng Phòng
Võ Thành Thơ

GUARDIAN INDEPENDENT CERTIFICATION

GIẤY CHỨNG NHẬN
CERTIFICATE OF REGISTRATION

Hệ thống quản lý
The Management System of

CÔNG TY TNHH NHÀ THÉP UNIVERSAL VIETNAM
US BUILDERS

54 Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
54 Truong Quoc Dung, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

phù hợp với tiêu chuẩn
has been assessed and to comply with

ISO 9001:2015

cho lĩnh vực / *for the following activities*

Thiết kế, chế tạo, cung cấp và lắp dựng nhà thép tiền chế
Design, Manufacture, Supply and Provide Erection Services for Pre-Engineered Steel Buildings

Chứng nhận lần đầu: 02/12/2016 *Initial Certification*
Ngày hết hạn: 01/12/2019 *Date of Expiry*

Số chứng nhận / *Certificate No.*: **0420161**

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIC VIỆT NAM

Đặng Minh Tuấn
Giám đốc GIC Việt Nam

IAF MEMBER OF MUTUAL RECOGNITION ARRANGEMENT

PAC Pacific Accreditation Cooperation

BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM VICAS 005

FINANCIAL STATEMENT

UNIVERSAL VIETNAM STEEL BUILDINGS COMPANY LIMITED
54 Truong Quoc Dung, ward 10, Phu Nhuan district
Ho Chi Minh city, Vietnam

Financial statements
For the year ended December 31, 2018

CASH FLOW STATEMENT
For the year ended December 31, 2018
(Indirect method)

FORM B 03 - DN

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	Prior year
I.CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1.Profit/(Loss) before tax	**01**		**(1.622.701.677)**
2. Adjustments for:			
- Depreciation	02		643.879.384
- Provisions	03		-
- Unrealized foreign exchange (gains)/losses	04		-
- (Profit)/Loss from investing activities	05		(11.792.868)
- Interest expenses	06		544.351.353
- Others	07		-
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	***08***		***(446.263.808)***
- (Increase)/Decrease in accounts receivable	09		(14.041.223.002)
- (Increase)/Decrease in inventories	10		(8.200.589.323)
- Increase/(Decrease) in accounts payable	11		14.356.326.260
- (Increase)/Decrease in prepaid expenses	12		(399.131.170)
- (Increase)/Decrease of securities trading	13		-
- Interest expenses paid	14		-
- Corporate income tax paid	15		(544.351.353)
- Other receipts from operating activities	16		(60.217.536)
- Other payments on operating activities	17		-
Net cash from/(used in) operating activities	***20***		***(9.335.449.932)***
II.CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1.Additions to fixed assets	21		(1.700.086.000)
2.Proceeds from disposal of fixed assets	22		-
3.Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23		(200.000.000)
4.Recovery of loans given and disposals of debt instruments of other entities	24		1.300.000.000
5.Payments for investment in other entities	25		(2.103.000.000)
6.Collections on investment in other entities	26		-
7.Receipts of interest, dividend	27		11.792.868
Net cash from/(used in) investing activities	***30***		***(2.691.293.132)***
III.CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1.Proceeds from equity issue and owner's equity	31		5.000.000.000
2.Repayment for capital contributions	32		-
3.Proceeds from short-term and long-term borrowings	33		24.315.481.106
4.Payments to settle debts (principal)	34		(20.885.034.537)
5.Payments to settle finance lease	35		-
6.Payments of interest, dividends	36		-
Net cash from/(used in) financing activities	***40***		***8.430.446.569***
Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents	**50**		**(3.596.296.495)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**		**3.891.355.284**
Impacts of exchange rate fluctuations	***61***		-
Cash and cash equivalents at the ending of the year	**70**	V.01	**295.058.789**

The accompanying notes are integral part of the Financial Statements.

Pham Hoang Thi
Director
April 09, 2019

Huỳnh Thị Hà Vy
Chief Accountant

UNIVERSAL VIETNAM STEEL BUILDINGS COMPANY LIMITED
54 Truong Quoc Dung, ward 10, Phu Nhuan district
Ho Chi Minh city, Vietnam

Financial statements
For the year ended December 31, 2018

INCOME STATEMENT
For the year ended December 31, 2018

FORM B 02 - DN

Currency: VND

ITEMS	Code	Notes	Current year	Prior year
1. Gross sales	**01**	VI.01	**80.034.462.537**	**34.496.789.905**
2. Less deductions	02		-	-
3. Net sales	**10**		**80.034.462.537**	**34.496.789.905**
4. Cost of sales	11	VI.02	72.156.084.768	30.333.668.891
5. Gross profit	**20**		**7.878.377.769**	**4.163.121.014**
6. Financial income	21	VI.03	226.308.180	15.664.737
7. Financial expenses	22	VI.04	597.592.172	288.114.163
In which: Interest expenses	*23*		*544.351.353*	-
8. Selling expenses	24	VI.07	4.296.183.363	1.886.314.282
9. General and administration expenses	25	VI.08	4.811.852.244	2.533.857.590
10. Profit/(Loss) from operating activities	**30**		**(1.600.941.830)**	**(529.500.284)**
11. Other income	31	VI.05	17.196.485	16.062.286
12. Other expenses	32	VI.06	38.956.332	10.207.855
13. Profit/(loss) from other activities	**40**		**(21.759.847)**	**5.854.431**
14. Net profit/(loss) before tax	**50**		**(1.622.701.677)**	**(523.645.853)**
15. Current corporate income tax expense	51	VI.10	-	-
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-
17. Net profit/(loss) after tax	**60**		**(1.622.701.677)**	**(523.645.853)**
18. Basic earnings/(losses) per share	70		-	-
19. Diluted earnings/(losses) per share	71		-	-

The accompanying notes are integral part of the Financial Statements.

Pham Hoang Thi
Director
April 09, 2019

Huỳnh Thị Hà Vy
Chief Accountant

**Detailed financial report is provided upon request.*

FACILITIES

SHEARING MACHINE 6M

SHEARING MACHINE 3M

SHEARING MACHINE 1.5M

BAND SAW MACHINES

PRESSING MACHINE 150T

CNC MACHINE

BEVEL MACHINE

COPY PUNCHING MACHINE

RADIAL DRILLING MACHINE

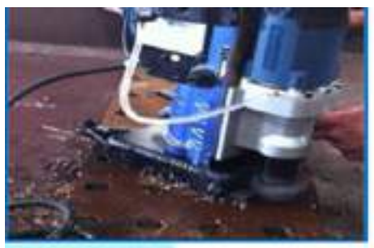

DRILLING MACHINE

PAINTING MACHINE

BENCH DRILL MACHINE

BH ASSEMBLY MACHINES

BH STEEL FLANGE STRAIGHT MACHINE

PRESSING MACHINE 500T

WELDING MACHINE 6M

WELDING MACHINE BH

POWER MACHINE

RADIAL DRILLING MACHINE

BAND SAW MACHINES

CNC TURRET PUNCH PRESS

LIST OF EQUIPMENT

No	Name of Equipment	Unit	Q'ty	Power	Origin	Year
1	Band saw machine DAITO	Machine	1	*Max: Ø400, H-650*	Japan	2009
2	Band saw machine AMADA	Machine	2	*Max: Ø400, H-650*	Japan	2014
3	Gas NC cutting machine	Machine	1	*8 torches*	Japan	2009
4	Sharp cutter TAKEDA	Machine	1	*Max: Ø38, V100*	Japan	2009
5	Bending machine	Machine	1	*Max: T=16*	Japan	2009
6	Auto pressure hydraulic	Machine	1	*500 T*	Korea	2014
7	BH assembly machine	Machine	1	*T=6-40mm*	China	2009
8	Beam bending machine	Machine	1	*T=5-40mm*	China	2014
9	Shearing machine	Machine	1	*W=2500, T=12*	Japan	2014
10	Punching Machine	Machine	1	*Max: Ø25, T=12*	Japan	2009
11	Copy Punching Machine	Machine	1	*Max: Ø25, T=16*	Japan	2014
12	Hydraulic Punching Machine	Machine	3	*Max: Ø25, T=12*	China	2014
13	Automatic Welding Machine	Machine	6	*500A*	Korea	2013
14	Submerged Welding Machine	Machine	4	*500A*	Viet Nam	2014
15	AC arc welding machine	Machine	5	*500A*	Japan	2008
16	Semiautomatic welding machine	Machine	10	*350A*	Japan	2008
17	Shot blast system	Machine	1	*Sa2.5*	China	2009
18	Crane	Machine	1	*10T*	Viet Nam	2009
19	Gantry crane	Machine	1	*10T*	Viet Nam	2009
20	Crane	Machine	2	*5T*	Viet Nam	2009

No	Name of Equipment	Unit	Q'ty	Power	Origin	Year
21	Crane	Machine	2	*1T*	Viet Nam	2013
22	Plate beveling machine	Machine	1	*T=5-25mm*	Japan	2009
23	Portable Gas cutting machine	Machine	3	*T=5-40mm*	Japan	2008
24	Magnetic drilling machine	Machine	6	*Max: Ø50*	Japan	2008
25	Milling & drilling machine	Machine	2	*Max: Ø25*	Japan	2008
26	Radial Drilling machine	Machine	2	*Max: Ø50*	Japan	2014
27	Auto pressure air tank	Machine	2	*Max: 80 psi*	Taiwan	2009
28	Pressing machine UEDA	Machine	1	*150T*	Japan	2014
29	3D Drilling machine AMADA	Machine	1	*D=16-30mm*	Japan	2014
30	BH steel flange straight machine	Machine	1	*T=5-40mm*	Japan	2014
31	Bending Machine 3 axis	Machine	1	*T=5-20mm*	Japan	2014
32	Crane	Machine	2	*5T*	Viet Nam	2016
33	Crane	Machine	2	*3T*	Viet Nam	2016
34	Shearing machine 6M	Machine	1	*W=2500, T=12*	Japan	2016
35	Shearing machine 1.25M	Machine	1	*L=1250*	Japan	2016
36	Copy Punching Machine	Machine	1	*Ø10-Ø36*	Japan	2016
37	Painting Machine	Machine	5	*1400 – 1.5HP*	Taiwan	2018
38	CNC Turret Punch Press	Machine	3	*Punch Cap: 30Tons*	Japan	2018
39	Baw Machine	Machine	2	*Max: Ø400, H-650*	Japan	2018
40	Bench Drill Machine	Machine	4	*Max: 380W*	Japan	2018

sales@usbuildingsgroup.com
www.usbuildingsgroup.com
Hotline: (+84) 981 473 399

UNIVERSAL VIETNAM
Steel Buildings Group

Vietnam Office

Add: 59 Truong Quoc Dung St.
Phu Nhuan Dist.
Ho Chi Minh City, Vietnam
Phone: +84 28 3990 3777

Cambodia Office

Add: No.04, St. P04
Borey Penghout The Star Premium
Khan Russey Keo
Phnom Penh, Cambodia
Phone: +855 31 289 4949

Thailand Office

Add: 152 Chartered Square Buildings
30/F, Room 30-01
Unit 3001 North Sathorn Road,
Silom, Bangrak, Bangkok 10500
Phone: +66 2 021 0456

Myanmar Office

Add: No.103, Khayay Avenue
Mingalardon Garden City
Mingalardon Township
Yangon, Myanmar
Phone: +95 9510 1354

Country Representatives: Bangladesh. Guam & Micronesia. Indonesia. India. Mauritius. Sri Lanka.

Note:
Direct :
Support :

CEO
Mr. PHAM HOANG THI

CAMBODIA OFFICE
- Admin & Accounting
- Marketing & Sales
- CMD

THAILAND OFFICE
- Marketing & Sales

MYANMAR OFFICE
- Marketing & Sales

HR & ADMIN
- HR Officer
- HR Executive
- Admin Executive

ACCOUNTING
- Chief Accountant
- Senior Accountant
- Junior Accountant

FINANCE
- Finance Manager

PURCHASING
- Purchasing Executive

SALES & MARKETING
- General Sales & Marketing Manager
- Marketing Executive
- ***Local Sales***:
+ Area Manager
+ Sales Engineer
- ***Export Sales***:
+ Area Manager
+ Sales Engineer

ENGINEERING

R&D
- R&D Officer

CSD
- Customer Service Engineer

DESIGN & DETAIL
- ***Design Team***:
+ Design Manager
+ Designer
+ Design Supporter
- ***Drafting Team:***
+ Drafter

CMD
- Site Manager
- Senior Project Engineer
- Site Engineer

ERECTION STANDARDS

Erection procedure provided at the beginning of each single project includes the following procedures:

1. Anchor bolts installation
2. Receiving materials at site
3. Materials unloading procedure
4. Make leveling pad
5. Main frames erection procedures

1. AISC Specification – AISC 303-10, the 2010 AISC code Standard Practice for Steel Buildings and Bridges.

2. AISC Specification – AISC 360-10, the 2010 AISC Specification for Structural Steel Buildings and Bridges.

3. MBMA – the 2006 Metal Building System Manual, 50th Anniversary Edition.

4. ASTM F1852/F1852M-08, Standard Specification for "Twist-Off" Type Tension Control Structural Bolt/Nut/Washer Assemblies, Steel, Heat Treated, 120/105 ksi Minimum Tensile Strength.

5. AWS D1.1-The AWS D1.1 Structural Welding Code-Steel,2008.

6. SDI – The 2006 MOC2, SDI Manual of Construction wih Steel Deck, 2nd Edition.

7. OSHA Part 1926 – Safety Induction for Steel Erection.

Fabrication Procedure
& Related QC document system

QUALITY CONTROL

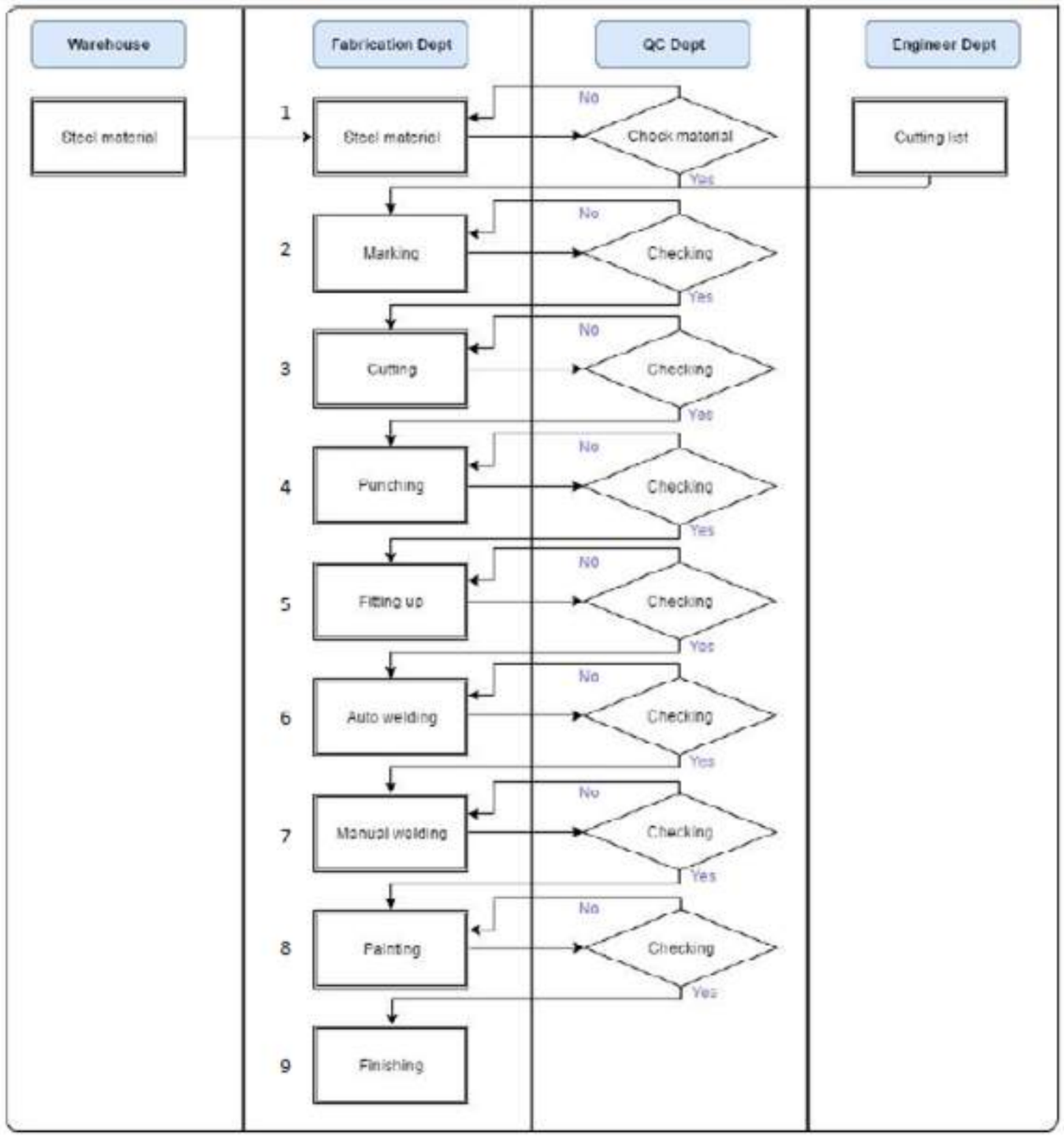

US BUILDINGS

OUR PROJECTS

Project: Binh Thuan Solar Farm, 2018

Binh Thuan Solar Farm

1

Solar farm mounting systems and components

Location: Binh Thuan, Vietnam
Duration: 4 weeks
Estimate: 26,000 modules

Microspace Office

Coworking space completed with steel structure.

2

Location: HCMC, Vietnam
Duration: 3 months
Scale: 280m²

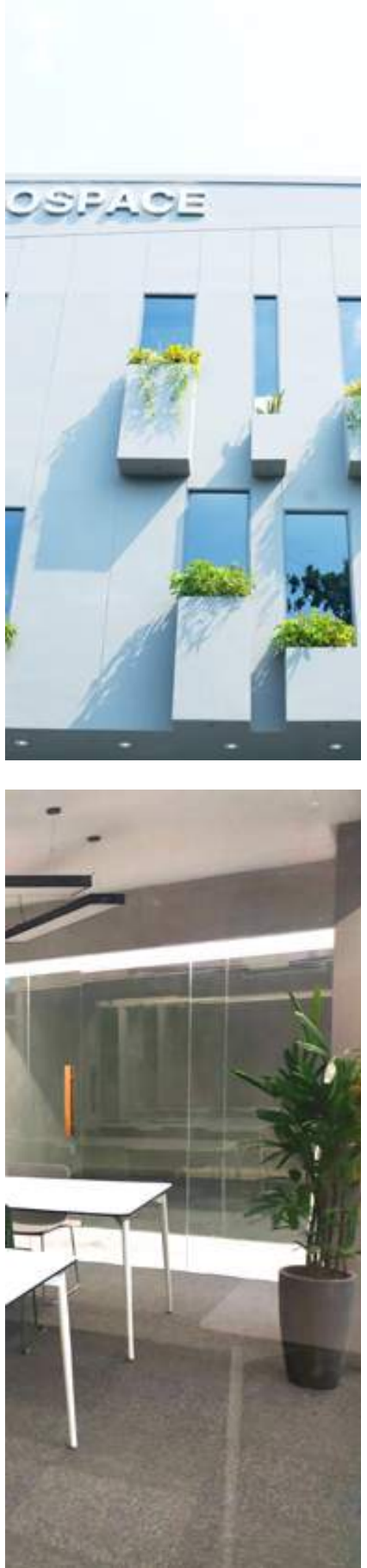

CPP Myanmar

Manufacturing Integrated Corn Seed & Fertilizer - International Standard Quality

3

Location: Myanmar
Duration: 3.5 months
Estimate: 450 M.T.

TTG Thailand

Logistics warehouse
Investor: Kamol Tanapat Co. Ltd

4

Location: Thailand
Duration: 3 months
Estimate: 189 M.T.

5 DFT Thailand

Herbal soap bar, cream/lotion, and powder.

Location: Thailand
Duration: 3 months
Estimate: 197 M.T.

6 Laos Restaurant & Skybar

Ongoing project in Vientiane, Laos.

Location: Laos
Estimate: 400 M.T.

Bodai Thailand

7

Sugar Warehouse

Location: Thailand
Duration: 2 months
Estimate: 200 M.T.

Chiang Rai Market

8

Investor: Sri Muang
Organic fruit and vegetable centre

Location: Thailand
Duration: 5 months
Estimate: 647 M.T.

9

US Buildings office

Investor: US Buildings Group
Office and Coffeeshop

Location: HCMC, Vietnam
Duration: 2 months

10

Battambang hospital

Medical care provider

Location: Cambodia
Duration: 1 months
Estimate: 438 M.T.

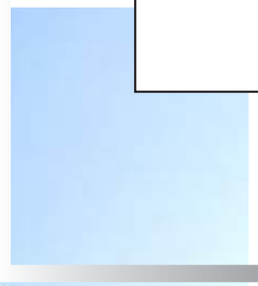

Hato factory

11

Painting factory
Investor: Hato Paint (J.K.R) Co.,Ltd

Location: Thailand
Duration: 3 months
Estimate: 274 M.T.

Buu Long building

Office for rent
in the centre of HCMC
Medium rise building

Location: HCMC, Vietnam
Duration: 2 months

12

13

CP Megafarm

Pharmaceutical, biological, fertilizer and agricultural products

Location: Cambodia
Duration: 6 months
Estimate: 1,240 M.T.

14

Erawan office

Thailand's leading hotel investment company

Location: Thailand
Duration: 4 months
Estimate: 393 M.T.

ICE factory

Ice cream and frozen foods manufacturer

Location: Thailand
Duration: 3 months
Estimate: 300 M.T.

15

16

Sport Authority

Investor: Thailand Ministry of Tourism & Sports

Function as a coordination center relating to sports.

Location: Thailand
Duration: 2 months
Estimate: 181 M.T.

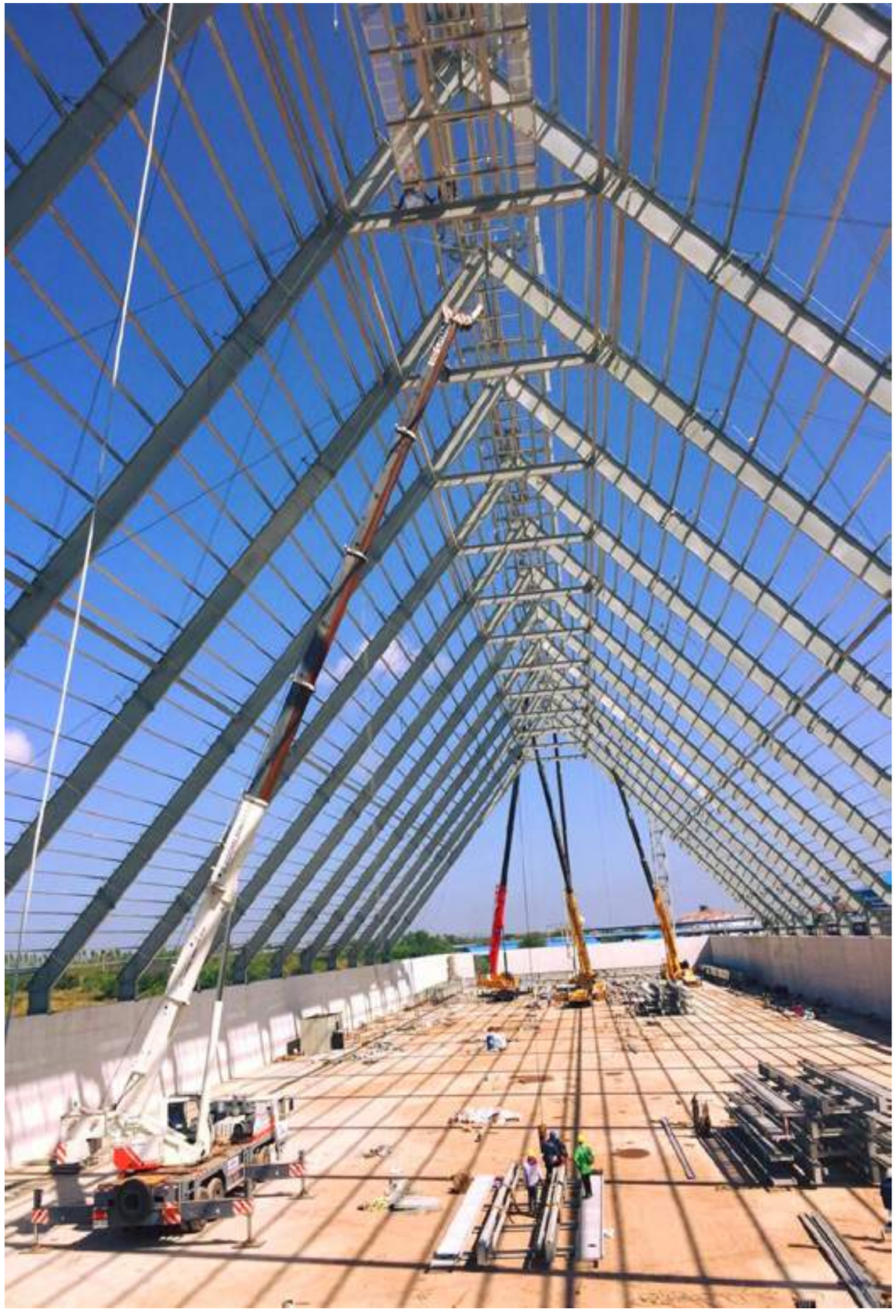

17

Sugar factory

Location: Thailand
Duration: 2 months

Erect main frame in 20 days
High slope building (36m / 47O)
21m Canopy without column
Using iSeam360+

18

HomeOne factory

Location: Thailand
Duration: 3 months
Estimate: 195 M.T.

OTHER PROJECTS

34m height Feed mill

Cargo terminal

Feed mill

Myanmar factory

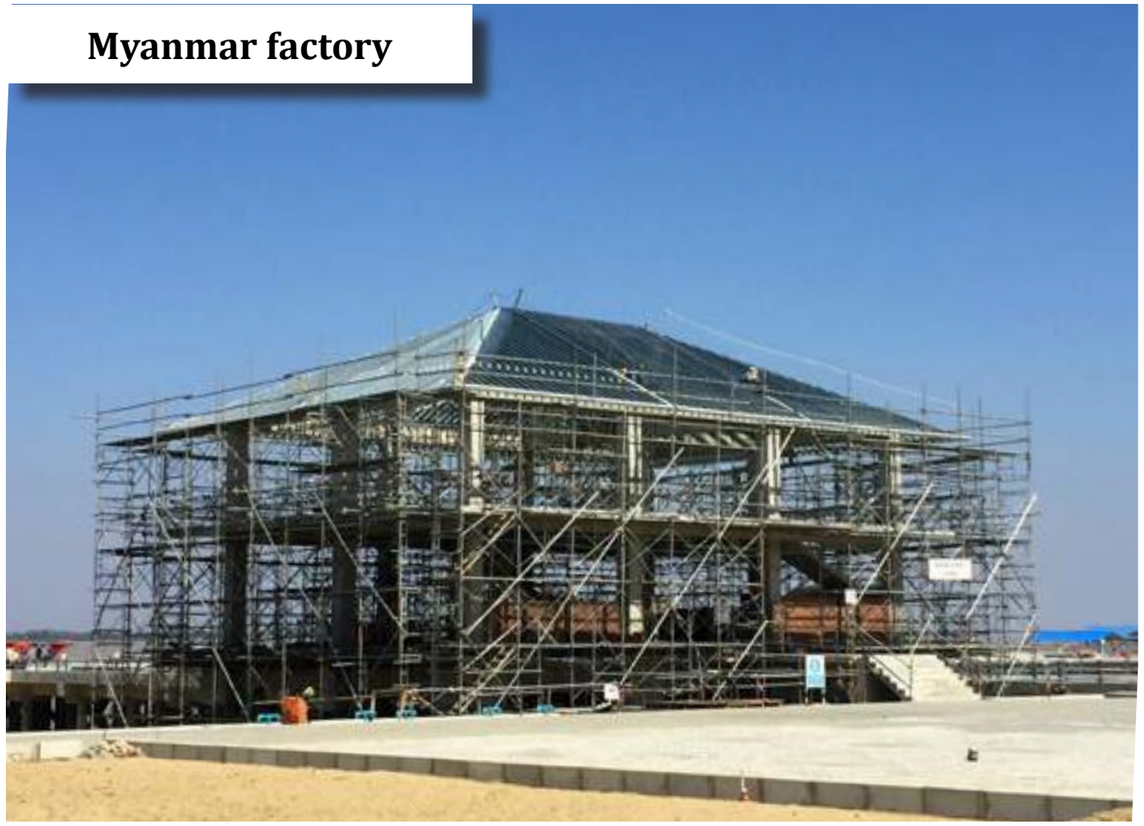

Myanmar factory
Special roof

Cambodia warehouse

AICA laminate

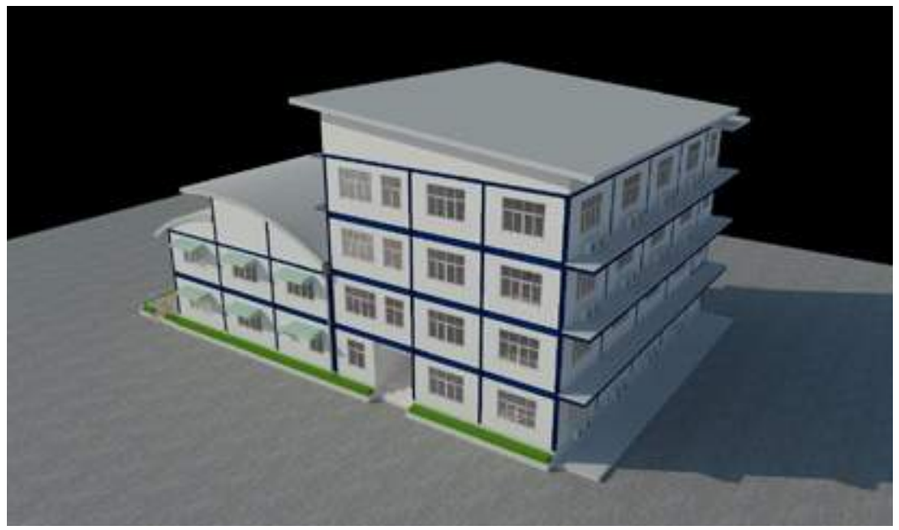

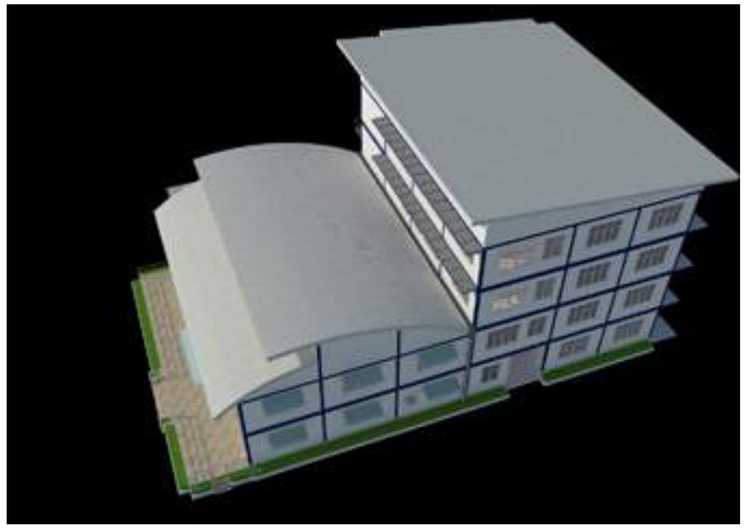

DFT Office